

UBND TỈNH BẮC GIANG
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /STC-QLG
V/v tham gia ý kiến dự thảo danh
mục dịch vụ sự nghiệp công sử
dụng ngân sách Nhà nước

Bắc Giang, ngày tháng 5 năm 2023

Kính gửi: - Văn phòng UBND tỉnh Bắc Giang;
- Các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố Bắc Giang.

Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 1031/UBND - KTTH ngày 10/03/2023 Công văn số 4832/UBND-KTTH ngày 18/9/2021, Ý kiến chỉ đạo của đồng chí Phan Thế Tuấn, phó chủ tịch UBND tỉnh về xây dựng dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước. Sở Tài chính đã chủ trì phối hợp với các ngành xây dựng dự thảo phù hợp với quy định pháp luật. Theo đó, chỉ rà soát và trình một số danh mục chưa phù hợp với quy định hiện tại những danh mục vẫn phù hợp thì tiếp tục thực hiện. Tuy nhiên, để đảm bảo các danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước được áp dụng đồng bộ, thống nhất trên một hệ thống văn bản, để các cơ quan đơn vị dễ theo dõi, dễ thực hiện... Phó chủ tịch UBND tỉnh Phan Thế Tuấn chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành xây dựng danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo hướng thống nhất trên một hệ thống văn bản quản lý. Căn cứ các danh mục các ngành đã được cấp có thẩm quyền ban hành theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ còn phù hợp với các danh mục quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và danh mục bổ sung theo đề nghị của các ngành, Sở Tài chính dự thảo danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước áp dụng trên địa bàn tỉnh gửi các cơ quan, đơn vị và UBND các huyện tham gia ý kiến, cụ thể:

- Các cơ quan, tổ chức nghiên cứu và tham gia ý kiến hoặc đề xuất danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc ngành mình quản lý đảm bảo tính chính xác, phù hợp với quy định của pháp luật;
- UBND các huyện đề xuất danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước áp dụng trên địa bàn quản lý.

Đề nghị các cơ quan, đơn vị và UBND các huyện gửi ý kiến tham gia, đề xuất danh mục gửi về Sở Tài chính trước ngày **19/5/2023** để tổng hợp trình cấp thẩm quyền theo quy định (*có dự thảo các danh mục theo lĩnh vực kèm theo*).

Vậy, Sở Tài chính đề nghị các cơ quan, tổ chức quan tâm thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD, các PGD Sở;
- Lưu VT, QLG./.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Hiếu

**DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THUỘC LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

| STT | Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước | Cơ sở pháp lý |
|-----------|--|---|
| A | DỊCH VỤ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | |
| I. | Hoạt động thông tin và thống kê khoa học và công nghệ (KH&CN) | |
| 1 | Tổ chức và thực hiện xử lý, phân tích, tổng hợp và cung cấp thông tin khoa học và công nghệ, thông tin, số liệu thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ lãnh đạo, quản lý nhà nước của địa phương. | -Thông tư số 01/2021/TT-BKHCN (Điều 8-2.a) |
| 2 | Xuất bản, in, phát hành và và cung cấp các xuất bản phẩm định kỳ, ấn phẩm khoa học, kỹ thuật và công nghệ, ấn phẩm chuyên đề, tạp chí thuộc lĩnh vực thông tin khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. | -Thông tư số 01/2021/TT-BKHCN (Điều 8- 2.a) -Thông tư số 21/2019/TT-BKHCN (Phụ lục I.1, 1) |
| 3 | Khai thác, tra cứu và cung cấp các nguồn tin khoa học và công nghệ trong và ngoài nước liên quan đến đánh giá khoa học và công nghệ. | Thông tư số 01/2021/TT-BKHCN (Điều 8-2.c); -Thông tư số 21/2019/TT-BKHCN (Phụ lục I.1, 5) |
| 4 | Tổ chức và thực hiện phổ biến thông tin khoa học và công nghệ, thông tin thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của địa phương; phối hợp với các cơ quan truyền thông đại chúng đưa tri thức khoa học đến với mọi đối tượng; cung cấp thông tin khoa học và công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn; dịch vụ thông tin, truyền thông (sản xuất phim, phóng sự, tin, bài), phổ biến kiến thức, triển lãm, hội chợ về khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo. | -Thông tư số 01/2021/TT-BKHCN (Điều 8- 2.i, 2.1); -Thông tư số 21/2019/TT-BKHCN (Phụ lục I.1, 4) |
| 5 | Thông tin, truyền thông trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng, năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân. | -Thông tư số 21/2019/TT-BKHCN (Phụ lục II.6) |
| 6 | Dịch vụ hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo: - Cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (đào tạo, huấn luyện khởi nghiệp; marketing, quảng bá sản phẩm, dịch vụ; khai thác thông tin công nghệ, sáng chế; thanh toán, tài chính; đánh giá, định giá kết quả nghiên cứu khoa học | -Thông tư số 21/2019/TT-BKHCN (Phụ lục I.3) |

| STT | Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước | Cơ sở pháp lý |
|-----------|--|--|
| | <p>và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ; tư vấn pháp lý, sở hữu trí tuệ, đầu tư, thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp không gian số, dịch vụ hỗ trợ trực tuyến, hỗ trợ kinh phí sản xuất thử nghiệm, làm sản phẩm mẫu, hoàn thiện công nghệ cho doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. - Cung cấp dịch vụ đào tạo khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. | |
| 7 | <p>Tổ chức, tham gia các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ; sự kiện, hội nghị, hội thảo hằng năm về lĩnh vực thông tin, thống kê khoa học và công nghệ; lĩnh vực đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.</p> | <p>- Thông tư số 01/2021/TT-BKHCN (Điều 8-2.n)</p> |
| II | Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ KH&CN | |
| 1 | <p>Tổ chức hoạt động hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến cơ chế, chính sách khuyến khích ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ trong phạm vi, chức năng nhiệm vụ được giao.</p> | <p>- Thông tư số 01/2021/TT-BKHCN (Điều 7-2.b)</p> |
| 2 | <p>Môi giới, xúc tiến, tư vấn và dịch vụ khác phục vụ nghiên cứu khoa học, chuyển giao KH&CN</p> | <p>- Thông tư 21/2019/TT-BKHCN (Phụ lục I.4)</p> |
| 3 | <p>Tổ chức xây dựng, lắp đặt và chế tạo thiết bị, sản xuất các sản phẩm hoặc các công trình phục vụ sản xuất và đời sống sau khi nghiên cứu thành công hoặc nhận chuyển giao công nghệ từ các tổ chức khoa học và công nghệ trong và ngoài nước.</p> | <p>- Thông tư số 01/2021/TT-BKHCN (Điều 7-2.g)</p> |
| 4 | <p>Xây dựng các mô hình trình diễn về ứng dụng các công nghệ mới, các kỹ thuật tiên bộ và phổ biến nhân rộng phù hợp với địa phương.</p> | <p>- Thông tư số 01/2021/TT-BKHCN (Điều 7-2.m)</p> |
| 5 | <p>Tổ chức và tham gia đào tạo, tập huấn chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật đến người dân; tổ chức các cuộc tham quan các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong và ngoài tỉnh.</p> | <p>- Thông tư số 01/2021/TT-BKHCN (Điều 7-2.l)</p> |
| B | DỊCH VỤ LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG (BAO GỒM TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT) | |
| 1 | <p>Thiết lập, duy trì, bảo quản và sử dụng hệ thống chuẩn đo lường; thẩm định hồ sơ phê duyệt chuẩn đo lường quốc gia.</p> | <p>- Thông tư số 21/2019/TT-BKHCN (Phụ lục IV.4)</p> |
| 2 | <p>Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường: - Kiểm định phương tiện đo, chuẩn đo lường;</p> | <p>- Thông tư số 21/2019/TT-BKHCN (Phụ lục IV.5)</p> |

| STT | Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước | Cơ sở pháp lý |
|------------|---|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Hiệu chuẩn phương tiện đo, chuẩn đo lường; - Thử nghiệm phương tiện đo. | |
| 3 | <p>Đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, công nhận năng lực của phòng thử nghiệm, phòng hiệu chuẩn, tổ chức chứng nhận sự phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa; - Kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa xuất nhập khẩu; - Chứng nhận sản phẩm, hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. | - Thông tư số 21/2019/TT-BKHCN (Phụ lục IV.6) |
| 4 | Phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài. | - Thông tư số 01/2021/TT-BKHCN (Điều 9-2.o) |
| 5 | Thông báo và hỏi đáp của Việt Nam về hàng rào kỹ thuật trong thương mại. | Thông tư số 21/2019/TT-BKHCN (Phụ lục IV.2.5) |
| 6 | Hoạt động tư vấn về nhãn hàng hóa, mã số, mã vạch. | - Thông tư số 21/2019/TT-BKHCN (Phụ lục IV.3) |
| 7 | Đào tạo, tư vấn ISO 9001:2015 trong các cơ quan hành chính. | - Thông tư số 21/2019/TT-BKHCN (Phụ lục IV.8) |
| 8 | Xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương | - Thông tư số 13/2022/TT-BKHCN |
| C | DỊCH VỤ LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ | |
| 1 | Đào tạo, bồi dưỡng về sở hữu trí tuệ. | - Thông tư số 21/2019/TT-BKHCN (VI.1,1) |
| 2 | Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành KH&CN. | - Thông tư số 21/2019/TT-BKHCN (Phụ lục VI.3.1) |
| D | DỊCH VỤ PHÁT TRIỂN TIỀM LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (BAO GỒM THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ) | |
| 1 | <p>Xây dựng, phát triển và quản trị hạ tầng thông tin KH&CN:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng và quản trị hạ tầng thông tin KH&CN. - Tổ chức và phát triển nguồn tin khoa học và công nghệ của địa phương; - Tổ chức và phát triển công tác thư viện, thư viện điện tử, thư viện số; - Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin công nghệ, các sản phẩm và dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ, thông tin kết quả nghiên cứu ứng dụng, các | <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 01/2021/TT-BKHCN (Điều 8 – 2d, 2k, 2l); - Thông tư số 21/2019/TT-BKHCN (Phụ lục II.3) |

| STT | Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước | Cơ sở pháp lý |
|-----|--|---|
| | <p>tiến bộ kỹ thuật tại địa phương;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu về hồ sơ công nghệ, chuyên gia công nghệ, các số liệu thống kê khoa học và công nghệ. | |
| 2 | <p>Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin và truyền thông KH&CN:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin khoa học và công nghệ; - Xây dựng, duy trì và phát triển công thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ; Cổng thông tin điện tử về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc; các mạng thông tin khoa học và công nghệ của địa phương; - Xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu địa phương về KH&CN, cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ. | <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 01/2021/TT-BKHCN (Điều 8 – 2e) - Thông tư số 21/2019/TT-BKHCN (Phụ lục II.5) |
| 3 | <p>Hoạt động thống kê trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo.</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 01/2021/TT-BKHCN (Điều 8 – 2g) - Thông tư số 21/2019/TT-BKHCN (Phụ lục II.5) |
| 4 | <p>Tổ chức thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của địa phương vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ.</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 01/2021/TT-BKHCN (Điều 8-2.b) |
| 5 | <p>Tổ chức, phối hợp tổ chức và tham gia Chợ công nghệ và thiết bị (Techmart), hoạt động trình diễn, kết nối cung – cầu công nghệ (Techdemo), Ngày hội khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (Techfest), triển lãm, hội chợ KH&CN trong và ngoài nước; xây dựng, phát triển và vận hành sàn giao dịch thông tin, công nghệ thiết bị trực tuyến; tổ chức hoạt động giao dịch thông tin công nghệ và thiết bị; tổ chức hội nghị, hội thảo giới thiệu quảng bá công nghệ, tổ chức các sự kiện, hội nghị kêu gọi vốn đầu tư cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức các Chợ công nghệ và thiết bị (Techmart); - Tổ chức các hoạt động trình diễn, kết nối cung – cầu công nghệ (Techdemo); - Tổ chức Ngày hội khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (Techfest); - Tổ chức các sự kiện triển lãm, hội chợ khoa học và công nghệ trong nước và ngoài nước; - Tổ chức hội nghị, hội thảo giới thiệu công nghệ; hội nghị, hội thảo kêu gọi vốn đầu | <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 01/2021/TT-BKHCN (Điều 7, 8); - Thông tư số 21/2019/TT-BKHCN (Phụ lục II.4) |

| STT | Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước | Cơ sở pháp lý |
|----------|--|---|
| | tư cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; - Xây dựng và vận hành sàn giao dịch thông tin, công nghệ, thiết bị trực tuyến; - Tổ chức các hoạt động giao dịch thông tin công nghệ và thiết bị; - Tư vấn môi giới, kết nối cung cầu mua bán công nghệ, chuyển giao công nghệ. | |
| E | LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ, AN TOÀN BỨC XẠ HẠT NHÂN | |
| 1 | Đo lường chiếu xạ cá nhân (cho nhân viên bức xạ thuộc các đơn vị sự nghiệp công lập). | Thông tư số 21/2019/TT-BKH (Phụ lục V.2,7) |
| 2 | Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ (thuộc các đơn vị sự nghiệp công lập). | Thông tư số 21/2019/TT-BKH (Phụ lục V.2.8) |

**DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THUỘC LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG**

| STT | Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước | Cơ sở pháp lý |
|----------|--|--|
| I | Lĩnh vực khuyến công | |
| 1 | Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề ngắn hạn cho người lao động | Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định số 734/2014/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh; Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định hiện hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt mức chi và danh mục dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang hàng năm; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 2 | Tổ chức hoạt động tập huấn, hội nghị, hội thảo, diễn đàn trong nước | Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh; Quyết định số 734/2014/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh; Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 3 | Tổ chức tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm trong nước để nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp và năng | Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 |

| | | |
|---|--|---|
| | lượng áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp | của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 4 | Tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm, khảo sát, hội chợ triển lãm, hội thảo và diễn đàn tại nước ngoài | Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định số 734/2014/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh; Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 5 | Tổ chức cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài | Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định số 734/2014/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh; Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 6 | Tổ chức các cuộc thi, cuộc vận động về các hoạt động khuyến công | Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định số 734/2014/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh; Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 7 | Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực quản lý, năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, đào | Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài |

| | | |
|----|---|---|
| | <p>tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho giảng viên và cán bộ khuyến công</p> | <p>chính; Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 06/2023 ngày 31/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định số 734/2014/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh; Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh</p> |
| 8 | <p>Tổ chức các khóa đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp</p> | <p>Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư liên tịch số 04/2014/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 13/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính; Thông tư số 05/2019/TT-BKHĐT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Thông tư số 49/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định số 734/2014/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh; Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh</p> |
| 9 | <p>Ứng dụng công nghệ thông tin để xây dựng, duy trì và phổ biến các cơ sở dữ liệu và trang thông tin điện tử về khuyến công, sản xuất sạch hơn</p> | <p>Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định số 734/2014/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh; Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh</p> |
| 10 | <p>Hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật</p> | <p>Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định số 734/2014/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh; Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh</p> |

| | | |
|----|--|--|
| 11 | Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới | Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định số 734/2014/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh; Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 12 | Hỗ trợ trình diễn của mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập | Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định số 734/2014/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh; Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 13 | Hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp | Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định số 734/2014/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh; Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 14 | Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyên giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp | Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định số 734/2014/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh; Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 15 | Tổ chức hội chợ triển lãm hàng công | Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; Quyết định số 1881/QĐ-TTg |

| | | |
|----|---|--|
| | ng nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước | ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định số 734/2014/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh; Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 16 | Tổ chức cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước | Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định số 734/2014/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh; Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 17 | Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài | Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định số 734/2014/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh; Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 18 | Tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh | Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định số 734/2014/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh; Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 19 | Hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông | Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của |

| | | |
|----|--|--|
| | thôn | Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định số 734/2014/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh; Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 20 | Hỗ trợ đầu tư các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm cho cơ sở công nghiệp nông thôn | Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định số 734/2014/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh; Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 21 | Hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới | Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định số 734/2014/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh; Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 22 | Xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác về phát triển ngành Công Thương | Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định số 734/2014/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh; Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 23 | Hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh | Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài |

| | | |
|----|--|--|
| | | chính; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 24 | Hỗ trợ xây dựng, hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp | Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định số 734/2014/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh; Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 25 | Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp | Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định số 734/2014/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh; Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 26 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp | Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 27 | Hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp | Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định số 734/2014/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh; Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 28 | Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn | Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài |

| | | |
|----|--|--|
| | | chính; Quyết định số 734/2014/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh; Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 29 | Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp | Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định số 734/2014/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh; Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 30 | Xây dựng các chương trình, đề án, dự án hợp tác quốc tế về hoạt động khuyến công và sản xuất sạch hơn | Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 31 | Tổ chức trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn với các tổ chức, cá nhân nước ngoài thông qua hội nghị, hội thảo, diễn đàn tại Việt Nam | Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính; Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10/8/2018 của Bộ Tài chính; Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 32 | Nâng cao năng lực, trình độ cho cán bộ làm công tác khuyến công theo các chương trình hợp tác quốc tế và các chương trình, đề án học tập khảo sát ngoài nước | Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính; Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 33 | Xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, | Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của |

| | | |
|-----------|---|---|
| | nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công | Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính; Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 34 | Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công thông qua tổ chức tham quan khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước; hội thảo chuyên đề, hội nghị đánh giá tổng kết về hoạt động khuyến công | Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính; Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 35 | Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện làm việc cho Trung tâm Khuyến công cấp tỉnh | Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính; Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| II | Lĩnh vực tiết kiệm năng lượng | |
| 1 | Tổ chức tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất, tiêu dùng và sinh hoạt; xây dựng các chuyên đề, chuyên mục về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên các phương tiện thông tin đại chúng | Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14/3/2014 của Chính phủ; Quyết định 280/QĐ-TTg ngày 13/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp; Kế hoạch số 1502/KH-UBND ngày 08/5/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền |
| 2 | Tổ chức tập huấn, hội nghị, hội thảo nâng cao nhận thức về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả | Quyết định 280/QĐ-TTg ngày 13/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh; Kế hoạch số 1502/KH-UBND ngày 08/5/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền |

| | | |
|---|---|---|
| 3 | Phát hành tờ rơi, tờ dán, sổ tay, sách hướng dẫn các sản phẩm, thiết bị, công nghệ, các giải pháp tiết kiệm năng lượng | Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14/3/2014 của Chính phủ; Quyết định 280/QĐ-TTg ngày 13/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Kế hoạch số 1502/KH-UBND ngày 08/5/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền |
| 4 | Tổ chức các cuộc thi, các chương trình thi đua hộ gia đình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả | Quyết định 280/QĐ-TTg ngày 13/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 27/2018/TT-BTC ngày 21/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Kế hoạch số 1502/KH-UBND ngày 08/5/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền |
| 5 | Hỗ trợ mô hình ứng dụng, lắp đặt các hầm khí sinh học biogas, bình nước nóng năng lượng mặt trời | Quyết định 280/QĐ-TTg ngày 13/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Kế hoạch số 1502/KH-UBND ngày 08/5/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền |
| 6 | Xây dựng các mô hình thí điểm sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tại các tòa nhà công sở, trường học, bệnh viện, chiếu sáng ngoài trời, chiếu sáng trong công nghiệp, nông nghiệp | Quyết định 280/QĐ-TTg ngày 13/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Kế hoạch số 1502/KH-UBND ngày 08/5/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền |
| 7 | Đầu tư trang thiết bị, nâng cao năng lực về hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả | Quyết định 280/QĐ-TTg ngày 13/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Kế hoạch số 1502/KH-UBND ngày 08/5/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền |
| 8 | Khảo sát, đánh giá thực trạng sử dụng năng lượng trong các cơ quan, công sở, các khu, cụm công nghiệp, khu dân cư... | Quyết định 280/QĐ-TTg ngày 13/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Kế hoạch số 1502/KH-UBND ngày 08/5/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền |

| | | |
|------------|---|--|
| 9 | Hỗ trợ thực hiện kiểm toán năng lượng cho các cơ sở sản xuất công nghiệp, tòa nhà... | Quyết định 280/QĐ-TTg ngày 13/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Kế hoạch số 1502/KH-UBND ngày 08/5/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền |
| 10 | Hỗ trợ xây dựng mô hình quản lý năng lượng theo tiêu chuẩn ISO 50001 cho các cơ sở sản xuất công nghiệp, tòa nhà... | Quyết định 280/QĐ-TTg ngày 13/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Kế hoạch số 1502/KH-UBND ngày 08/5/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền |
| 11 | Hỗ trợ các cơ sở sản xuất công nghiệp, tòa nhà, chiếu sáng công cộng áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng | Quyết định 280/QĐ-TTg ngày 13/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Kế hoạch số 1502/KH-UBND ngày 08/5/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền |
| III | Lĩnh vực xúc tiến thương mại | |
| 1 | Tham gia hội chợ, triển lãm quốc tế ở nước ngoài đối với các sản phẩm, ngành hàng có tiềm năng xuất khẩu của tỉnh; hội chợ, triển lãm quốc tế ở nước ngoài về dịch vụ logistics | Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 20/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31/10/2021 của UBND tỉnh; Quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 2 | Tổ chức, tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại trên môi trường mạng | Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 20/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Thông tư số 40/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31/10/2021 của UBND tỉnh; Quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 3 | Tổ chức đoàn khảo sát thị trường, giao dịch thương mại với tổ chức, doanh | Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 12/2019/QĐ- |

| | | |
|---|---|--|
| | nghiệp ở nước ngoài | TTg ngày 20/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Thông tư số 40/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31/10/2021 của UBND tỉnh; Quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 4 | Tổ chức đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào tỉnh khảo sát thị trường, giao dịch với doanh nghiệp trong tỉnh; trao đổi cơ hội về đầu tư, hợp tác phát triển dịch vụ logistics | Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 20/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Thông tư số 40/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31/10/2021 của UBND tỉnh; Quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 5 | Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn quốc tế tại Bắc Giang về sản phẩm, ngành hàng có tiềm năng xuất khẩu, dịch vụ logistics | Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 20/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Thông tư số 40/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31/10/2021 của UBND tỉnh; Quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 6 | Xây dựng và phát hành thông tin, cơ sở dữ liệu về sản phẩm, ngành hàng, thị trường xuất khẩu | Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 20/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Thông tư số 40/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31/10/2021 của UBND tỉnh; Quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 7 | Hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận, áp dụng và tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn, điều kiện của các tổ chức | Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 20/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày |

| | | |
|----|---|--|
| | nhập khẩu, cam kết quốc tế về sản phẩm xuất khẩu, nhập khẩu | 14/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Thông tư số 40/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31/10/2021 của UBND tỉnh; Quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 8 | Tổ chức đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực xúc tiến thương mại, phát triển thị trường | Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 20/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Thông tư số 40/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31/10/2021 của UBND tỉnh; Quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 9 | Tổ chức các hội chợ, triển lãm thuộc Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại, Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm (OCOP) và các chương trình quốc gia khác trên địa bàn tỉnh Bắc Giang | Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 20/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Thông tư số 40/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31/10/2021 của UBND tỉnh; Quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 10 | Tham gia hội chợ, triển lãm tại các tỉnh, thành phố trong nước | Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 20/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Thông tư số 40/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31/10/2021 của UBND tỉnh; Quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 11 | Tổ chức đoàn giao thương, xúc tiến tiêu thụ các sản phẩm chủ lực, đặc trưng, tiềm năng của tỉnh tại các tỉnh, thành phố trong nước | Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 20/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 của |

| | | |
|----|---|--|
| | | Bộ trưởng Bộ Công Thương; Thông tư số 40/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31/10/2021 của UBND tỉnh; Quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 12 | Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn kết nối cung cầu, xúc tiến tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa tại tỉnh Bắc Giang | Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 20/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Thông tư số 40/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31/10/2021 của UBND tỉnh; Quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 13 | Tham gia hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn kết nối cung cầu, xúc tiến tiêu thụ sản phẩm hàng hóa của tỉnh Bắc Giang do các tỉnh, thành phố khác trong nước tổ chức | Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 20/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Thông tư số 40/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31/10/2021 của UBND tỉnh; Quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 14 | Xây dựng nhãn hiệu, bao bì nhãn mác, tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm chủ lực, đặc trưng, tiềm năng của tỉnh; sản phẩm OCOP; sản phẩm có thương hiệu, nhãn hiệu đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận | Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 20/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Thông tư số 40/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31/10/2021 của UBND tỉnh; Quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 15 | Tổ chức các sự kiện, phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn, các khu công nghiệp, khu đô thị trên địa bàn tỉnh | Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 20/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Thông tư số 40/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của Bộ trưởng |

| | | |
|----|--|--|
| | | Bộ Công Thương; Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31/10/2021 của UBND tỉnh; Quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 16 | Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường trong nước; xây dựng cơ sở dữ liệu các mặt hàng chủ lực, đặc trưng, tiềm năng của tỉnh; nghiên cứu phát triển hệ thống phân phối, cơ sở hạ tầng thương mại | Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 20/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Thông tư số 40/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31/10/2021 của UBND tỉnh; Quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 17 | Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về hàng hóa, dịch vụ Bắc Giang đến người tiêu dùng trong nước thông qua các hoạt động truyền thông trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm và các hình thức phổ biến thông tin khác | Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 20/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Thông tư số 40/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31/10/2021 của UBND tỉnh; Quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 18 | Tổ chức các sự kiện xúc tiến thương mại thị trường trong nước tổng hợp | Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 20/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Thông tư số 40/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31/10/2021 của UBND tỉnh; Quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 19 | Đào tạo, tập huấn ngắn hạn về kỹ năng kinh doanh, tổ chức mạng lưới bán lẻ; đào tạo kỹ năng phát triển thị trường trong nước cho các đơn vị chủ trì; hợp tác với các tổ chức, cá nhân nghiên cứu xây dựng chương trình phát triển thị trường trong | Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 20/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Thông tư số 40/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31/10/2021 của UBND tỉnh; |

| | | |
|--|------|---|
| | nước | Quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh |
|--|------|---|

**DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THUỘC LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

| STT | Tên Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước | Cơ sở pháp lý |
|------------|---|---|
| I | Lĩnh vực thủy sản | |
| 01 | Điều tra thuộc lĩnh vực thủy sản | Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 02 | Thông tin, thống kê, dự báo và ứng dụng công nghệ thông tin thuộc lĩnh vực thủy sản | |
| 03 | Hoạt động kiểm tra, xác nhận chất lượng giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản | |
| 04 | Khảo nghiệm các loại giống thủy sản | |
| II | Lĩnh vực lâm nghiệp | |
| 01 | Bảo vệ phát triển rừng (bao gồm: Khoán, hỗ trợ bảo vệ rừng; trồng rừng; trồng cây phân tán; khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên;...) | Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 02 | Bảo tồn, cứu hộ, phục hồi sinh thái và tài nguyên rừng | |
| 03 | Điều tra thuộc lĩnh vực lâm nghiệp | |
| 04 | Thông kê, kiểm kê thuộc lĩnh vực lâm nghiệp (theo dõi diễn biến tài nguyên rừng) | |
| 05 | Bảo tàng, bảo quản mẫu thuộc lĩnh vực lâm nghiệp | |
| 06 | Khảo nghiệm các loại giống cây lâm nghiệp | |
| 07 | Xây dựng bản đồ chuyên đề thuộc lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng | Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| III | Lĩnh vực thủy lợi | |
| 01 | Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp | Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 02 | Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nguồn nước, phục vụ chỉ đạo điều hành cấp nước cho sản xuất nông nghiệp các lưu vực sông | |
| 03 | Thông kê, thông tin thuộc lĩnh vực thủy lợi, phòng chống thiên tai | |
| 04 | Xây dựng bản đồ thuộc lĩnh vực thủy lợi, phòng chống thiên tai | Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 05 | Điều tra, quy hoạch thuộc lĩnh vực thủy lợi, phòng chống thiên tai | |
| 06 | Duy tu, bảo dưỡng, bảo trì các công trình thủy lợi, đê điều, phòng chống thiên tai, nước sạch | |

| | | |
|------------|---|---|
| 07 | Thu thập số liệu, phân tích để dự báo, cảnh báo về rủi ro thiên tai | Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 08 | Dịch vụ tiêu thoát nước cho các khu, cụm công nghiệp | Quyết định số 972/QĐ-UBND ngày 23/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh bổ sung danh mục tại biểu 04 kèm theo Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| IV | Lĩnh vực trồng trọt | |
| 01 | Điều tra lĩnh vực trồng trọt | Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 02 | Thống kê thuộc lĩnh vực trồng trọt | |
| 03 | Thu thập, bảo quản mẫu chuẩn giống trồng trọt | |
| 04 | Khảo nghiệm các loại giống cây trồng | |
| V | Lĩnh vực chăn nuôi | |
| 01 | Điều tra lĩnh vực chăn nuôi | Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 02 | Khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, môi trường chăn nuôi | |
| 03 | Đánh giá, giám sát chất lượng giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi và chế phẩm sinh học xử lý cải tạo môi trường trong chăn nuôi | |
| 04 | Thống kê, thông tin thuộc lĩnh vực chăn nuôi | |
| 05 | Bình tuyển giống vật nuôi | |
| VI | Lĩnh vực bảo vệ thực vật | |
| 01 | Điều tra lĩnh vực bảo vệ thực vật | Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 02 | Khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định thuốc bảo vệ thực vật | |
| 03 | Phân tích nguy cơ dịch hại đối với thực vật, sản phẩm thực vật nhập khẩu | |
| 04 | Giám định sinh vật gây hại lạ, sinh vật là đối tượng kiểm dịch thực vật của Việt Nam | |
| 05 | Kiểm định các chỉ tiêu an toàn thực phẩm nguồn gốc thực vật nhập khẩu | |
| 06 | Khảo sát nhằm đưa ra biện pháp phòng trừ sinh vật hại thực vật bảo vệ sản xuất | |
| 07 | Đánh giá dịch bệnh, sâu bệnh | |
| 08 | Thống kê thuộc lĩnh vực bảo vệ thực vật | |
| VII | Lĩnh vực thú y | |
| 01 | Điều tra lĩnh vực thú y | |

| | | |
|-------------|--|---|
| 02 | Chuẩn đoán thú y, thẩm định an toàn dịch bệnh | Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 03 | Thống kê thuộc lĩnh vực thú y | |
| 04 | Đánh giá an toàn dịch bệnh | |
| VIII | Lĩnh vực quản lý chất lượng | |
| 01 | Điều tra lĩnh vực quản lý chất lượng | Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 02 | Giám sát, đánh giá chất lượng sản phẩm nông, lâm, thủy sản và vật tư nông nghiệp | |
| IX | Hoạt động sự nghiệp khác | |
| 01 | Thống kê các lĩnh vực ngành nông nghiệp | Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 02 | Xây dựng cơ sở dữ liệu và duy trì, phát triển công thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và PTNT | |
| 03 | Thông tin, truyền thông của Sở Nông nghiệp và PTNT | |
| 04 | Hoạt động Khuyến nông: Thông ti, tuyên truyền, đào tạo, dự án, mô hình trình diễn | |
| 05 | Hoạt động xúc tiến thương mại nông, lâm, thủy sản | |
| 06 | Điều tra các lĩnh vực phát triển nông thôn và chế biến | |
| X | Sản phẩm, dịch vụ công ích | |
| 01 | Sản xuất, cung ứng, lưu giữ sản phẩm giống gốc giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản | Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 02 | Sản xuất, cung ứng và thả giống thủy sản ra vùng nước tự nhiên (hồ chứa thủy lợi) để bổ sung và tái tạo nguồn lợi thủy sản | Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 03 | Quản lý, khai thác công trình thủy lợi vừa và công trình thủy lợi nhỏ, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi | Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |

**DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THUỘC LĨNH VỰC Y TẾ**

| STT | Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước | Cơ sở pháp lý (Quyết định ban hành) |
|-----------|---|--|
| I | Dịch vụ y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu | |
| 1 | Dịch vụ tiêm chủng mở rộng đối với trẻ em, phụ nữ tuổi sinh đẻ, phụ nữ có thai phải sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế bắt buộc đối với các bệnh truyền nhiễm thuộc Chương trình tiêm chủng mở rộng. | Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang |
| 2 | Dịch vụ tiêm chủng đối với người có nguy cơ mắc bệnh truyền nhiễm tại vùng có dịch bắt buộc phải sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế đối với các bệnh có vắc xin, sinh phẩm y tế phòng bệnh theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. | |
| 3 | Dịch vụ tiêm chủng đối với người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cử đến vùng có dịch. | |
| 4 | Các dịch vụ phục vụ công tác giám sát, điều tra, xác minh dịch. | |
| 5 | Các dịch vụ xử lý y tế (thực hiện các biện pháp sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế, cách ly y tế, tẩy uế, diệt tác nhân gây bệnh truyền nhiễm, trung gian truyền bệnh và các biện pháp y tế khác) để cắt đứt nguồn lây tại khu vực nơi có người bệnh hoặc ổ dịch truyền nhiễm. | |
| 6 | Quản lý, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi tại nơi cư trú. | |
| 7 | Các dịch vụ phục vụ công tác kiểm tra, giám sát các điều kiện về vệ sinh lao động; môi trường làm việc của người lao động; phòng, chống bệnh nghề nghiệp; phòng, chống tai nạn thương tích; xử lý chất thải gây ô nhiễm môi trường. | |
| 8 | Các dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng. | |
| 9 | Các dịch vụ về khám, theo dõi sức khỏe định kỳ cho trẻ em và phụ nữ mang thai; chăm sóc sức khỏe ban đầu; tư vấn, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục phù hợp với độ tuổi trẻ em. | |
| II | Dịch vụ khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng | |
| 1 | Chăm sóc, nuôi dưỡng, điều trị người bệnh phong, tâm thần, HIV/AIDS giai đoạn cuối tại các cơ sở y tế công lập. | |
| 2 | Khám và điều trị người mắc bệnh dịch thuộc nhóm A và một số bệnh thuộc nhóm B đang lưu trú tại vùng có dịch bệnh, người đang bị áp dụng các biện pháp cách ly y tế nhưng có dấu hiệu tiến triển thành mắc bệnh truyền nhiễm theo quy định của Chính phủ. | |
| 3 | Cấp cứu, điều trị người bị thiên tai, thảm họa theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Y tế, của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | |
| 4 | Khám và điều trị ARV cho người nhiễm HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con. | |

| | | |
|------------|---|--|
| 5 | Khám sức khỏe, chi phí điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện cho các đối tượng tham gia điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện trong cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng, trại giam, trại tạm giam. | |
| 6 | Khám và điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế Methadone cho một số đối tượng theo quy định của pháp luật. | |
| 7 | Khám và điều trị bệnh lao theo quy định của pháp luật | |
| 8 | Các dịch vụ khám, chữa bệnh trường hợp chưa tính đủ chi phí để thực hiện dịch vụ, nhà nước phải bảo đảm các chi phí chưa tính trong giá dịch vụ. | |
| III | Dịch vụ kiểm nghiệm, kiểm định | |
| | Các dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, an toàn thực phẩm, kiểm định vắc xin, sinh phẩm y tế (bao gồm cả chi phí mua, vận chuyển, bảo quản mẫu) theo quyết định của cấp có thẩm quyền để phục vụ công tác quản lý nhà nước (thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng sản phẩm, hàng hóa). | |
| IV | Dịch vụ giám định | |
| 1 | Các dịch vụ giám định y khoa. | |
| 2 | Các dịch vụ giám định pháp y. | |
| V | Dịch vụ xét nghiệm chẩn đoán SARS-CoV-2 | |
| 1 | Dịch vụ xét nghiệm chẩn đoán SARS-CoV-2 | 2207/QĐ-UBND ngày 04/11/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang |
| VI | Dịch vụ y tế khác | |
| 1 | Các dịch vụ phục vụ công tác phòng, chống các bệnh lây nhiễm, bệnh không lây nhiễm và bệnh tật học đường. | |
| 2 | Cung cấp dinh dưỡng và thực phẩm cho một số đối tượng theo quyết định của cấp có thẩm quyền. | |
| 3 | Các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, cung cấp các phương tiện tránh thai cho một số đối tượng theo quy định của Bộ Y tế | |
| 4 | Tư vấn, khám sức khỏe tiền hôn nhân cho một số đối tượng có nguy cơ theo quy định của Bộ Y tế | |
| 5 | Các dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh cho một số đối tượng theo quy định của Bộ Y tế | |
| 6 | Dịch vụ truyền thông, giáo dục sức khỏe về: phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm, bệnh không lây nhiễm và bệnh chưa rõ nguyên nhân; phòng, chống bệnh nghề nghiệp; phòng, chống tai nạn thương tích; nâng cao sức khỏe; dinh dưỡng cộng đồng; an toàn thực phẩm và các yếu tố có hại đến sức khỏe và môi trường sống; sức khỏe trường học và phòng, chống bệnh tật học đường | 87/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang |
| 7 | Các dịch vụ truyền thông, giáo dục, tư vấn nâng cao nhận thức của người dân về công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số, giảm tỷ lệ chênh lệch giới tính khi sinh, tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống, giảm tỷ lệ người chưa thành niên, thanh niên mang thai ngoài ý muốn. | |

| | | |
|----|--|--|
| 8 | Các dịch vụ về chỉ đạo tuyến, nâng cao năng lực cho tuyến dưới. | |
| 9 | Các dịch vụ phục vụ sinh hoạt của người đang bị áp dụng các biện pháp cách ly y tế nhưng có dấu hiệu tiến triển thành mắc bệnh truyền nhiễm theo quy định của Chính phủ. | |
| 10 | Dịch vụ điều chế máu và các chế phẩm máu trong khi chưa được tính đủ chi phí | |

**DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THUỘC LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

| STT | Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước | Cơ sở pháp lý |
|-----|--|---|
| 1. | Điều phối hoạt động ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng của các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội | Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 02/10/2020 |
| 2. | Thu thập, phân tích và cảnh báo nguy cơ, sự cố tấn công mạng cho các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội | |
| 3. | Diễn tập phòng chống tấn công mạng đảm bảo an toàn thông tin trong các lĩnh vực quan trọng của Đảng, Nhà nước | |
| 4. | Giám sát, phòng, chống ngăn chặn thư rác, tin nhắn rác cho các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội | |
| 5. | Giám sát an toàn thông tin cho các lĩnh vực quan trọng và hệ thống thông tin phục vụ Chính quyền điện tử, các hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành của Đảng, Nhà nước | |
| 6. | Rà quét, xử lý mã độc cho các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội | |
| 7. | Kiểm tra, đánh giá, phát hiện lỗ hổng bảo mật, điểm yếu an toàn thông tin cho các cơ quan nhà nước | |
| 8. | Quản trị, vận hành, hỗ trợ sử dụng hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến | |
| 9. | Quản trị, vận hành, hỗ trợ sử dụng Hệ thống thư điện tử công vụ | |
| 10. | Quản trị, vận hành, hỗ trợ sử dụng Hệ thống Phần mềm Quản lý văn bản và Điều hành công việc | |
| 11. | Quản trị, vận hành, hỗ trợ sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Bắc | |

| | | |
|-----|---|--|
| | Giang | |
| 12. | Quản trị, vận hành, hỗ trợ sử dụng Hệ thống Cổng Thông tin điện tử | |
| 13. | Hỗ trợ quản lý, sử dụng chứng thư số, hướng dẫn sử dụng chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trong các cơ quan Nhà nước tỉnh Bắc Giang | |
| 14. | Tập huấn bồi dưỡng kiến thức về công nghệ thông tin cho cán bộ, công chức, viên chức | |
| 15. | Quản trị, vận hành Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh | Quyết định số 49/2022/QĐ- UBND ngày 30/11/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở TTTT |
| 16. | Quản trị, vận hành, hỗ trợ sử dụng Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang (LGSP) | Điều 14, Quyết định số 53/2021/QĐ UBND ngày 30/10/2021 của UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống, nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang |
| 17. | Quản trị, vận hành, hỗ trợ sử dụng Kho dữ liệu số tỉnh Bắc Giang | Quyết định số 49/2022/QĐ- UBND ngày 30/11/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở TTTT |
| 18. | Quản trị, vận hành, hỗ trợ sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang | Điều 10, Quyết định số 61/2022/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy chế |

quản lý, vận hành, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang

**DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THUỘC LĨNH VỰC NỘI VỤ**

| STT | Tên Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước | Cơ sở pháp lý |
|------------|---|---|
| 01 | Xác định giá trị của tài liệu lưu trữ lịch sử | Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 02 | Xử lý tài liệu hết giá trị | |
| 03 | Bồi nên tài liệu giấy bằng phương pháp thủ công | |
| 04 | Bảo hiểm, phục chế tài liệu lưu trữ lịch sử | |
| 05 | Tạo cơ sở dữ liệu | |
| 06 | Giải mật tài liệu lưu trữ | |
| 07 | Lập danh mục tài liệu hạn chế sử dụng | |
| 08 | Vệ sinh kho bảo quản tài liệu lưu trữ và vệ sinh tài liệu lưu trữ | |
| 09 | Sưu tầm, thu thập tài liệu lưu trữ quý hiếm | |
| 10 | Thông báo, công bố, giới thiệu, trưng bày, triển lãm, trích dẫn tài liệu lưu trữ. | |

| | | |
|----|--|--|
| 11 | Dịch vụ sử dụng tài liệu tại phòng đọc | |
| 12 | Thực hiện cấp bản sao, chứng thực tài liệu lưu trữ | |
| 13 | Chỉnh lý tài liệu lưu trữ | |

**DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THUỘC LĨNH VỰC XÂY DỰNG**

| STT | Tên Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước | Cơ sở pháp lý |
|------------|--|---|
| 01 | Lập đề án quy hoạch theo phân cấp, không thuộc phạm vi hệ thống quy hoạch Quốc gia theo Luật Quy hoạch | Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 02 | Nghiên cứu thiết kế điển hình, thiết kế mẫu trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành xây dựng | |
| 03 | Xây dựng cơ sở dữ liệu, đo đạc, thành lập bản đồ chuyên ngành xây dựng | |
| 04 | Xây dựng, thu thập, duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu trong lĩnh vực QLNN của ngành xây dựng, phát triển công thông tin điện tử | |
| 05 | Điều tra, thống kê theo ngành xây dựng | |

**DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THUỘC LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**

| STT | Tên Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước | Cơ sở pháp lý |
|----------|---|---|
| I | LĨNH VỰC VĂN HÓA | |
| 01 | Tổ chức chương trình nghệ thuật phục vụ kỷ niệm những ngày lễ lớn, những sự kiện lớn của tỉnh, khu vực và quốc gia. | Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 02 | Bảo tồn, tổ chức liên hoan, hội thi, hội diễn nghệ thuật chuyên nghiệp truyền thống, tiêu biểu, đặc thù. | |
| 03 | Tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, hội thi, hội diễn, liên hoan văn nghệ quần chúng, không chuyên; tuyên truyền lưu động, cổ động trực quan phục vụ nhiệm vụ chính trị của tỉnh. | |
| 04 | Tổ chức các chương trình giao lưu văn hóa nghệ thuật, ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch phục vụ đồng bào vùng sâu, vùng xa, dân tộc thiểu số, quân dân biên giới, hải đảo. | |
| 05 | Tổ chức triển lãm, thi, liên hoan tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh phục vụ nhiệm vụ chính trị. | |
| 06 | Sưu tầm, bảo tồn, truyền dạy và phát huy các loại hình nghệ thuật dân gian, truyền thống, tiêu biểu và đặc thù. | |
| 07 | Bảo tồn, phục dựng, lưu trữ các giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc của đồng bào dân tộc thiểu số. | |
| 08 | Bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống gắn với phát triển đời sống kinh tế và phát triển du lịch. | |
| 09 | Tham gia liên hoan, hội diễn văn hóa, văn nghệ (các loại hình nghệ thuật) toàn quốc, khu vực; ngày hội văn hóa các dân tộc. | |
| 10 | Hỗ trợ các hoạt động sáng tác của văn nghệ sỹ nhằm khuyến khích các tài năng sáng tạo, góp phần hình thành các tác phẩm văn học nghệ thuật có giá trị về nội dung, tư tưởng và nghệ thuật tại các trại sáng tác phục vụ nhiệm vụ chính trị. | |
| 11 | Hỗ trợ hoạt động sáng tạo và phổ biến, phát hành tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, tác | |

| | | |
|----|---|--|
| | phẩm báo chí chất lượng cao ở trung ương và địa phương. | |
| 12 | Bảo quản, sưu tầm, phục chế, xử lý kỹ thuật, xây dựng cơ sở dữ liệu, bộ máy tra cứu các loại tài liệu tại các thư viện công lập. | |
| 13 | Cung cấp thông tin, sách, tài liệu tại thư viện và phục vụ lưu động luân chuyển ngoài thư viện, phục vụ người khuyết tật. | |
| 14 | Hỗ trợ, tư vấn, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ thư viện và dịch vụ hỗ trợ học tập, nghiên cứu; Hội thảo, tọa đàm chuyên đề. | |
| 15 | Tổ chức sự kiện, biên soạn thư mục, trưng bày, triển lãm, tuyên truyền, giới thiệu sách, báo, tư liệu thư viện phục vụ kỷ niệm những ngày lễ lớn trong nước và quốc tế. | |
| 16 | Duy trì và phát triển hoạt động thư viện điện tử | |
| 17 | Hoạt động sưu tầm, nghiên cứu, bảo quản, trưng bày và phát huy giá trị di sản văn hóa của bảo tàng công lập. | |
| 18 | Bảo vệ, kiểm kê, lập hồ sơ xếp hạng, sưu tầm, nghiên cứu, bảo quản và phát huy giá trị di tích. | |
| 19 | Tu bổ, phục hồi, chống xuống cấp và phát huy giá trị di tích đã được xếp hạng | |
| 20 | Tổ chức kiểm kê, nghiên cứu, lập hồ sơ khoa học, hướng dẫn thực hành, truyền dạy và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể. | |
| 21 | Thăm dò, khai quật khảo cổ. | |
| 22 | Giám định tài liệu, di vật, cổ vật | |
| 23 | Tổ chức tọa đàm ngày di sản, công tác tu bổ di tích, trưng bày hiện vật; Hội thảo khoa học; biên tập kỷ yếu; xuất bản sách về di sản văn hóa. | |
| 24 | Sản xuất video theo chuyên đề phục vụ quản lý, bảo tồn, quảng bá di sản, danh thắng. | |
| 25 | Tham gia liên hoan phim, tuần phim và các sự kiện quảng bá điện ảnh trong nước và quốc tế phục vụ nhiệm vụ chính trị. | |
| 26 | Tổ chức phát hành - phổ biến, chiếu phim tại các địa phương phục vụ nhiệm vụ chính trị. | |
| 27 | Bảo đảm cung cấp, khai thác, vận hành, nghiên cứu, sưu tầm, cập nhật về trang thiết bị điện ảnh chuyên dùng cho sản xuất, phổ biến phim phục vụ nhiệm vụ chính trị. | |
| 28 | Biểu diễn nghệ thuật phục vụ đồng bào miền núi | |

| | | |
|------------|---|--|
| 29 | Xây dựng các chương trình nghệ thuật; Kế hoạch dàn dựng (các chương trình, tiết mục dàn dựng mới, chỉnh lý và nâng cao) và biểu diễn hàng năm phục vụ nhân dân, thực hành giảng dạy của các đơn vị nghệ thuật công lập. | |
| 30 | Đào tạo nguồn nhân lực tài năng trong lĩnh vực văn hóa, thể thao | |
| II | LĨNH VỰC GIA ĐÌNH | |
| 01 | Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, kỷ niệm Ngày Gia đình Việt Nam, ngày Quốc tế Hạnh phúc, Ngày thế giới xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ; tháng hành động QG về phòng, chống bạo lực GD. | |
| 02 | Hỗ trợ các hoạt động của các Mô hình về Phòng, chống bạo lực gia đình; tuyên truyền đạo đức lối sống gia đình Việt Nam. | |
| 03 | Tổ chức Hội thi, hội diễn về gia đình và phòng, chống bạo lực GD. | |
| 04 | Cung cấp dịch vụ các kỹ năng mềm (tập huấn), cung cấp các sản phẩm truyền thông, tuyên truyền về giáo dục đời sống, đạo đức, lối sống trong gia đình; phòng, chống bạo lực gia đình. | |
| III | LĨNH VỰC THỂ DỤC, THỂ THAO | |
| 01 | Đào tạo, huấn luyện vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài, trọng tài thể thao thành tích cao. | |
| 02 | Thực hiện giám định khoa học cho các vận động viên thể thao thành tích cao. | |
| 03 | Phòng, chống doping trong hoạt động thể thao. | |
| 04 | Khám, chữa bệnh, điều trị chấn thương cho huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập huấn và thi đấu. | |
| 05 | Tập huấn, tham quan học tập chuyên môn, nghiệp vụ cho công tác quản lý TDTT, hướng dẫn viên, cộng tác viên thể dục, thể thao; bảo đảm điều kiện tập luyện thể dục, thể thao cho các đối tượng chính sách. | |
| 06 | Bảo tồn và phát triển các môn thể thao dân tộc, thể thao đặc thù. | |
| 07 | Tổ chức, tham gia các đại hội thể thao, các giải thi đấu thể thao trong nước và quốc tế. | |
| 08 | Hỗ trợ các liên đoàn, CLB thể dục thể thao; phối hợp tổ chức các giải thể thao phong trào. | |
| IV | LĨNH VỰC DU LỊCH | |
| 01 | Xúc tiến, quảng bá du lịch ở trong nước và ngoài nước. | |

| | | |
|----|---|--|
| 02 | Phát triển thương hiệu du lịch tỉnh. | |
| 03 | Tổ chức, tham gia các sự kiện du lịch tiêu biểu quy mô quốc gia, liên vùng; tổ chức, tham gia lễ hội về văn hóa - du lịch ở trong nước và ngoài nước. | |
| 04 | Tổ chức khảo sát, nghiên cứu sản phẩm du lịch kết hợp hoặc không kết hợp; tổ chức hội thảo/tọa đàm phát triển sản phẩm DL | |
| 05 | Tổ chức các chương trình kích cầu du lịch; Hỗ trợ xây dựng các sản phẩm du lịch ở địa phương | |
| 06 | Dịch vụ xây dựng, quản lý, điều hành, duy trì hoạt động của các trang thông tin điện tử/công thông tin điện tử, thư điện tử, các loại hình truyền thông khác, phục vụ công tác chỉ đạo điều hành, thông tin quảng bá xúc tiến du lịch | |
| 07 | Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng thuyết minh viên; quản lý khách sạn, các lớp nghiệp vụ: buồng, bàn, bar, bếp, lễ tân, bảo vệ, an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm. | |
| V | CÁC DỊCH VỤ KHÁC | |
| 01 | Xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch. | |
| 02 | Xây dựng đề án, dự án thuộc từng lĩnh vực thuộc ngành văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch. | |
| 03 | Xây dựng, duy trì hoạt động, cung cấp thông tin của hệ thống thông tin và truyền thông ngành văn hóa, gia đình, thể thao, du lịch. | |

**DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THUỘC LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI**

| STT | Tên Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước | Cơ sở pháp lý |
|------------|--|---|
| 01 | Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ | Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 02 | Dịch vụ khai thác bến phà đường bộ | |

**DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

| STT | Tên Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước | Căn cứ pháp lý |
|----------|--|------------------------------------|
| I | Hoạt động thuộc lĩnh vực quản lý đất đai, đo đạc bản đồ và viễn thám | |
| 1 | Xây dựng lưới địa chính; đo đạc, lập bản đồ địa chính, chỉnh lý bản đồ địa chính; xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu địa chính; số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính. | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| 2 | Đo đạc lập bản đồ địa hình; Đo đạc cắm mốc, lập hồ sơ, xây dựng bản đồ, cắm địa giới hành chính; thành lập bản đồ hành chính. | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| 3 | Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật - dự toán, giám sát kiểm tra nghiệm thu các hoạt động thuộc lĩnh vực Đo đạc, bản đồ và viễn thám. | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| 4 | Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện. | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| 5 | Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp. | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| 6 | Điều tra, đánh giá tài nguyên đất đai. | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| 7 | Xây dựng, điều chỉnh bảng giá các loại đất; xác định giá đất cụ thể để thực hiện các dự án, tư vấn định giá đất. | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| 8 | Xây dựng, chỉnh lý hồ sơ địa chính; Đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |

| | | |
|-----------|--|--|
| 9 | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| 10 | Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật - dự toán, giám sát kiểm tra nghiệm thu các hoạt động thuộc lĩnh vực đất đai. | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| 11 | Xây dựng, cập nhật siêu dữ liệu viễn thám để đáp ứng yêu cầu khai thác và sử dụng thuộc phạm vi quản lý của địa phương | Theo quy định tại Điều 29, Nghị định số 03/2019/NĐ-CP ngày 04/01/2019 của Chính Phủ về hoạt động viễn thám |
| 12 | Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, cập nhật bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2000 và 1:5000 đối với phần đất liền, cửa sông thuộc phạm vi quản lý | Theo quy định tại Điều 16, Luật đo đạc bản đồ được Quốc hội thông qua ngày 14/6/2018 |
| 13 | Quản lý vận hành cơ sở dữ liệu đất đai. | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| II | Hoạt động thuộc lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản | |
| 1 | Lập quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| 2 | Điều tra, đánh giá tài nguyên nước; đánh giá hiện trạng khai thác sử dụng tài nguyên nước; đánh giá hiện trạng xả nước thải và khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| 3 | Khoanh định vùng cấm, hạn chế và đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất; công bố dòng chảy tối thiểu; ngưỡng khai thác nước dưới đất | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| 4 | Quy định vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| 5 | Khoanh định hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh. | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| 6 | Lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực khai thác nước sinh hoạt. Khảo sát, đo đạc tài nguyên nước trong phạm vi nội tỉnh. | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| 7 | Hoạt động quan trắc mạng lưới tài nguyên nước, hoạt động khác theo quy định của luật. | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |

| | | |
|----|---|---|
| 8 | Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật - dự toán, giám sát kiểm tra nghiệm thu các hoạt động thuộc lĩnh vực tài nguyên nước. | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| 9 | Lập quy hoạch, điều chỉnh hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh. | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| 10 | Khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản. | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| 11 | Điều tra cơ bản tài nguyên khoáng sản; xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên khoáng sản. | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| 12 | Điều tra, đánh giá tai biến địa chất, địa chất công trình, địa chất đô thị, địa chất môi trường và hoạt động khác theo quy định của luật. | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| 13 | Khoanh định khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản; xác định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt. | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| 14 | Tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản. | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| 15 | Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật - dự toán, giám sát kiểm tra nghiệm thu các hoạt động thuộc lĩnh vực khoáng sản. | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| 16 | Lập phương án khai thác, sử dụng bảo vệ tài nguyên nước và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra | Theo quy định tại khoản 4, Điều 5, Luật số 35/2018/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2018 |
| 17 | Kiểm kê, thống kê, lưu trữ số liệu tài nguyên nước | Theo quy định tại Mục 1, chương II, Luật Tài nguyên nước và Điều 12, Chương II, Luật Tài nguyên nước |
| 18 | Xây dựng, quản lý hệ thống giám sát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đối với lưu vực sông nội tỉnh | Theo quy định tại Điều 12, chương II, Luật Tài nguyên nước và Chương V, Nghị định số 19201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài |

| | | |
|------------|---|--|
| | | nguyên nước |
| 19 | Đánh giá mức độ suy giảm chất lượng nước, thiệt hại do sự cố ô nhiễm nguồn nước gây ra; phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt | Theo quy định tại Điều 27, Chương III, Luật Tài nguyên nước |
| 20 | Xây dựng nội dung phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản | Theo quy định tại khoản 14, Điều 8, Luật số 35/2018/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2018 |
| III | Hoạt động thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường | |
| 1 | Xây dựng và thực hiện quan trắc hiện trạng môi trường, phân tích môi trường do các cơ quan, đơn vị địa phương quản lý; | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| 2 | Điều tra cơ bản môi trường, xây dựng và cập nhật, vận hành thông tin dữ liệu môi trường, cơ sở dữ liệu môi trường | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| 3 | Quy hoạch bảo vệ môi trường, thành lập bản đồ môi trường; báo cáo công tác bảo vệ môi trường. Xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án, nhiệm vụ về phòng ngừa, khắc phục, cải tạo môi trường; thành lập bản đồ môi trường | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| 4 | Hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt; điều tra, đánh giá các nguồn thải gây ô nhiễm môi trường; xử lý ô nhiễm môi trường đối với cơ sở công ích. | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| 5 | Xây dựng, cập nhật, vận hành hệ thống thông tin môi trường; | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| 6 | Quan trắc, phân tích các mẫu nước, đất, không khí...liên quan đến việc xử lý các sự cố về môi trường. | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| 7 | Quan trắc, điều tra, phân tích, thống kê, kiểm kê, đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học; xây dựng cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học. Lập, điều chỉnh quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học. | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| 8 | Điều tra cơ bản, đánh giá biến động, xây dựng cơ sở dữ liệu khí tượng, thủy văn tại địa phương. | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| 9 | Xây dựng lập kế hoạch phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng khi có nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn theo mục đích riêng. | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |

| | | |
|-----------|--|---|
| 10 | Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu; hoạt động phòng ngừa, ứng phó biến đổi khí hậu. Thực hiện các kế hoạch, đề án, nhiệm vụ về ứng phó biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh. | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| 11 | Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật - dự toán, giám sát kiểm tra nghiệm thu các hoạt động thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường. | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| IV | Hoạt động thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin | |
| 1 | Xây dựng cơ sở dữ liệu, tài liệu thông tin về tài nguyên môi trường. | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| 2 | Quản lý, vận hành hạ tầng kỹ thuật thông tin, công nghệ thông tin điện tử của Sở. | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| 3 | Thu thập, chỉnh lý, cập nhật dữ liệu tài nguyên; bảo quản lưu trữ tài liệu, dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh. | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| 4 | Xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường, bao gồm cả phần cứng và phần mềm; ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| 5 | Số hóa tài liệu lưu trữ, hình thành tài liệu lưu trữ điện tử. | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| 6 | Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật - dự toán, giám sát kiểm tra nghiệm thu các hoạt động thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin. | QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 |
| 7 | Quản lý và vận hành hệ thống quan trắc tự động | |
| 8 | Quan trắc, phân tích và xây dựng cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học; xây dựng và thử nghiệm mô hình bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học | Theo quy định tại Điều 73, Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008 |
| 9 | Xây dựng nội dung bảo tồn đa dạng sinh học; Điều tra, lập danh mục, đánh giá khả năng xâm nhập để có biện pháp phòng ngừa, kiểm soát loài ngoại lai xâm hại; điều tra, thống kê, kiểm kê, đánh giá và lập báo cáo hiện trạng về đa dạng sinh học | Theo quy định tại Điều 10, Luật số 35/2018/QH14; Điều 14, điều 35, điều 36, điều 50, điều 51, điều 53 và điều 73 Luật Đa dạng sinh học năm 2008 |

**DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

| TT | Tên Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước | Cơ sở pháp lý |
|----------|--|---|
| I | Dịch vụ giáo dục mầm non và phổ thông | Quyết định số 42/QĐ-UBND ngày 9/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 1. | Dịch vụ giáo dục mầm non | |
| | - Các dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em mầm non | |
| | + Dịch vụ chăm sóc vệ sinh; chăm sóc sức khỏe và bảo đảm an toàn | |
| | + Hoạt động chơi; hoạt động học; hoạt động lao động; hoạt động ngày hội, ngày lễ | |
| | + Hoạt động giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật trong nhà trường | |
| | + Hoạt động tuyên truyền phổ biến kiến thức khoa học về nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em cho các cha mẹ trẻ và cộng đồng | |
| 2. | Dịch vụ giáo dục phổ thông | |
| a) | Giáo dục tiểu học được thực hiện trong 5 năm học, từ lớp một đến lớp năm | |
| | - Hoạt động dạy học các môn học bắt buộc và tự chọn; giáo dục địa phương trong Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành | |
| | - Hoạt động giáo dục trải nghiệm bao gồm: hoạt động vui chơi, thể dục thể thao, tham quan du lịch, giao lưu văn hóa; các hoạt động xã hội khác. | |
| b) | Giáo dục trung học cơ sở được thực hiện trong 4 năm học, từ lớp sáu đến lớp chín. Học sinh vào học lớp sáu phải hoàn thành chương trình tiểu học; | |
| | - Hoạt động giáo dục trong giờ lên lớp được tiến hành thông qua việc dạy học các môn học bắt buộc và tự chọn trong chương trình giáo dục của cấp học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. | |
| | - Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp bao gồm: các hoạt động ngoại khóa về khoa học, văn học, nghệ | |

| | |
|-------------|---|
| | thuật, thể dục thể thao, an toàn giao thông, phòng chống tệ nạn xã hội, giáo dục giới tính, giáo dục pháp luật, giáo dục hướng nghiệp, giáo dục kỹ năng sống nhằm phát triển toàn diện và bồi dưỡng năng khiếu; các hoạt động vui chơi, tham quan, du lịch, giao lưu văn hóa, giáo dục môi trường; hoạt động từ thiện và các hoạt động xã hội khác phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi học sinh. |
| c) | Giáo dục trung học phổ thông được thực hiện trong 3 năm học, từ lớp mười đến lớp mười hai. Học sinh vào học lớp mười phải hoàn thành chương trình trung học cơ sở. |
| | - Hoạt động giáo dục trong giờ lên lớp được tiến hành thông qua việc dạy học các môn học bắt buộc và tự chọn trong chương trình giáo dục của cấp học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. |
| | - Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp bao gồm các hoạt động ngoại khóa về khoa học, văn học, nghệ thuật, thể dục thể thao, an toàn giao thông, phòng chống tệ nạn xã hội, giáo dục giới tính, giáo dục pháp luật, giáo dục hướng nghiệp, giáo dục kỹ năng sống nhằm phát triển toàn diện và bồi dưỡng năng khiếu; các hoạt động vui chơi, tham quan, du lịch, giao lưu văn hóa, giáo dục môi trường; hoạt động từ thiện và các hoạt động xã hội khác phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi học sinh. |
| d) | Giáo dục chuyên biệt |
| | - Hoạt động giáo dục trong trường phổ thông dân tộc nội trú |
| | - Hoạt động giáo dục trong trường phổ thông dân tộc bán trú |
| | - Hoạt động giáo dục trong trường trung học phổ thông chuyên |
| II | Dịch vụ giáo dục cao đẳng sư phạm |
| | - Hoạt động Giảng dạy lý thuyết và thực hành ở trên lớp. |
| | - Tổ chức thực tập, thực tập, nghiên cứu khoa học. |
| | - Các hoạt động ngoại khóa bao gồm: tham quan học tập, sinh hoạt câu lạc bộ, tìm hiểu về chuyên ngành và các hoạt động khác. |
| III. | Dịch vụ giáo dục thường xuyên |
| | - Chương trình xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ; |
| | - Chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người đọc, cập nhận kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công |

| | |
|-----------|--|
| | nghệ; |
| | - Chương trình đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ, bao gồm: Chương trình bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học ứng dụng, công nghệ thông tin - truyền thông; chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn; chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ; chương trình dạy tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức công tác tại vùng dân tộc, miền núi theo kế hoạch hằng năm của địa phương. |
| | - Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông dành riêng cho các đối tượng được hưởng chính sách xã hội, người tàn tật, khuyết tật, theo kế hoạch hằng năm của địa phương. |
| | - Chương trình dạy và thực hành kỹ thuật nghề nghiệp, các hoạt động lao động sản xuất và các hoạt động khác phục vụ học tập. |
| IV | Nhóm Dịch vụ khác |
| | - Kiểm định chất lượng giáo dục; Tổ chức các kỳ thi học sinh giỏi, giáo viên giỏi văn hóa, văn nghệ, thể thao, khoa học kỹ thuật. |
| | - Hoạt động về khoa học, văn học, nghệ thuật, thể dục thể thao, an toàn giao thông, phòng chống tệ nạn xã hội, giáo dục giới tính, giáo dục pháp luật, giáo dục hướng nghiệp, giáo dục kỹ năng sống nhằm phát triển toàn diện và bồi dưỡng năng khiếu, tuyên truyền...trong lĩnh vực giáo dục của cấp huyện, cấp tỉnh. |
| | - Công nhận văn bằng, chứng chỉ; |
| | - Bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; |
| | - Hỗ trợ đào tạo, cung ứng nguồn nhân lực thông qua việc nghiên cứu xây dựng chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch về đào tạo nhân lực theo nhu cầu xã hội; điều tra, phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực thông qua việc kết nối cơ sở đào tạo với đơn vị sử dụng lao động nhằm khai thác các nguồn lực cho hoạt động đào tạo phát triển nguồn nhân lực; |
| | - Tư vấn cho các tổ chức, cá nhân xây dựng kế hoạch, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực, tham gia bồi dưỡng phát triển các kỹ năng cần thiết cho học sinh, sinh viên. |